

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 154.005.161.887 | 150.044.272.772 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 9.257.922.125 | 2.837.688.433 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.257.922.125 | 2.837.688.433 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 58.854.594.967 | 69.912.030.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 59.884.389.967 | 71.004.920.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (1.029.795.000) | (1.092.890.000) |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.03 | 41.104.443.119 | 43.360.821.696 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 33.722.889.001 | 34.001.457.021 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 274.427.381 | 76.951.286 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 7.421.492.543 | 9.596.779.196 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (314.365.807) | (314.365.807) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 23.935.103.246 | 6.325.800.268 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 23.935.103.246 | 6.325.800.268 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 20.853.098.430 | 27.607.932.375 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.05 | 1.359.832.492 | 411.216.006 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 378.131.246 | 6.584.514.202 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05 | 19.115.134.692 | 20.612.202.167 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 161.155.595.667 | 160.991.625.065 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.06 | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 52.315.398.480 | 54.577.708.156 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 52.049.943.769 | 41.681.888.387 |
| - Nguyên giá | 222 | | 70.422.983.073 | 59.074.971.363 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.373.039.304) | (17.393.082.976) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.08 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 111.018.855 | 124.341.123 |
| - Nguyên giá | 228 | | 201.191.977 | 201.191.977 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (90.173.122) | (76.850.854) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.10 | 154.435.856 | 12.771.478.646 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.12 | 39.535.706.261 | 39.535.706.261 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 39.535.706.261 | 39.535.706.261 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 69.304.490.926 | 66.878.210.648 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 67.741.002.501 | 65.314.722.223 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.22 | 1.208.553.825 | 1.208.553.825 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | V.14 | 354.934.600 | 354.934.600 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 315.160.757.554 | 311.035.897.837 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 166.114.517.106 | 163.852.614.774 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 128.807.041.192 | 129.213.340.442 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 64.242.220.069 | 80.859.957.700 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 62.268.885.513 | 35.777.537.263 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 786.605.526 | 375.283.967 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 541.027.250 | 395.762.698 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 453.779.919 | 381.627.400 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 326.919.066 | 218.897.766 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 187.603.850 | 11.204.273.648 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | - |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 37.307.475.914 | 34.639.274.332 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.19 | 34.661.450.914 | 31.993.249.332 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 2.646.025.000 | 2.646.025.000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.21 | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 149.046.240.447 | 147.183.283.063 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.23 | 149.046.240.447 | 147.183.283.063 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 119.999.950.000 | 119.999.950.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21.475.046.700 | 21.475.046.700 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (14.642.084) | (47.710.349) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 795.981.086 | 795.981.086 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.193.971.629 | 1.193.971.629 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 530.654.057 | 530.654.057 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 5.065.279.059 | 3.235.389.940 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 315.160.757.554 | 311.035.897.837 |

(0)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | V.01 | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

TP.HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI. 1 | 207.068.755.077 | 354.111.751.290 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI. 2 | 6.206.853.495 | 3.048.137.641 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI. 3 | 200.861.901.582 | 351.063.613.649 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI. 4 | 182.233.566.174 | 335.117.210.268 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11) | 20 | | 18.628.335.408 | 15.946.403.381 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 8.949.376.797 | 8.894.273.613 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI. 6 | 11.728.833.640 | 9.004.052.003 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10.099.950.805 | 6.854.426.518 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.7 | 5.570.321.625 | 3.832.298.280 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.8 | 6.276.409.579 | 9.293.252.934 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 4.002.147.361 | 2.711.073.777 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.9 | 512.177.647 | 2.934.040.285 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.10 | 515.384.746 | 9.274.841 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (3.207.099) | 2.924.765.444 |
| 14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | | | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 3.998.940.262 | 5.635.839.221 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.12 | - | 1.455.572.899 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52) | 60 | | 3.998.940.262 | 4.180.266.322 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | 3.998.940.262 | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.14 | 333 | 348 |

TP.HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.998.940.262 | 5.635.839.221 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3.334.347.839 | 3.202.702.423 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (63.095.000) | 122.700.000 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 33.068.265 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | (11.153.205.651) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 10.099.950.805 | 6.854.426.518 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 17.403.212.171 | 4.662.462.511 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (20.592.805.797) | (41.637.660.710) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (17.609.302.978) | 267.673.795 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập phải nộp) | 11 | | 26.124.671.181 | 4.049.749.523 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 13.516.076.783 | (4.900.932.268) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (10.099.950.805) | (7.304.094.831) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 2.743.775.996 | 9.119.079.167 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (1.170.353.212) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 10.315.323.339 | (35.743.722.813) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (12.545.455) | (2.689.010.294) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (21.020.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 37.024.405.033 | - |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | (100.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 13.348.526.037 | 4.124.293.169 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | 29.240.385.615 | 1.435.282.875 |

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 |
|--|--------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 100.000.000 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (13.340.000.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 160.265.453.874 | 145.115.700.046 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (193.500.929.136) | (103.723.896.527) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (33.135.475.262) | 28.051.803.519 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 6.420.233.692 | (6.256.636.419) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.837.688.433 | 9.974.015.056 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 9.257.922.125 | 3.717.378.637 |

*TP.HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2012***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Đã ký****Đã ký****Nguyễn Sơn****Nguyễn Quang Trung**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**A. Đặc điểm hoạt động công ty mẹ****1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (Đăng ký thay đổi lần 8 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 18 tháng 01 năm 2012). Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, sản xuất và kinh doanh

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà để ở để chuyển quyền sử dụng ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 104 người.

B. Đặc điểm hoạt động công ty con

Tổng số Công ty con: 01 Công ty.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty.

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ góp vốn | Quyền biểu quyết |
|------------------------------|---|---------------|------------------|
| Công ty TNHH MTV Bình Khí MT | Lô 1, Ấp Thuận Đạo, TT Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An | 100% | 100% |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính hợp nhất".

3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và của Công ty con. Báo cáo tài chính của Công ty con cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động của Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Toàn bộ các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi (lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 được hợp nhất chưa được kiểm toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-------------------|
| <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>6 - 15 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>4 - 10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>3 - 6 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>3 - 10 năm</i> |
| <i>Tài sản cố định vô hình (phần mềm máy tính)</i> | <i>4 - 8 năm</i> |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Do chưa thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ nên Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do chưa thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa văn phòng, sửa chữa thang máy, chi phí tham dự triển lãm sách, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, điện thoại, chi phí thuê mặt bằng, chi phí liên kết phát hành, chi phí hao hụt định mức, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Cổ phiếu quỹ:** Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại được trình bày trên nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động **đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...**; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VND/USD.

Trong kỳ, Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10), theo đó tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm tài chính. Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ áp dụng nhất quán so với năm trước.

17. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

18. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư chờ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ và vay phải trả người bán, phải trả khác, nợ phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại chưa có quy định về xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý cần được trình bày khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau: a). Tổng doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận còn lại (hoặc tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền | 9.257.922.125 | 2.837.688.433 |
| Tiền mặt | 1.496.627.085 | 323.442.910 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.761.295.040 | 2.514.245.523 |
| + VND | | 2.465.983.368 |
| + USD | | 48.262.155 |
| Cộng | 9.257.922.125 | 2.837.688.433 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| Đầu tư chứng khoán | 59.884.389.967 | 172.030.000 |
| Cộng | 59.884.389.967 | 172.030.000 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn | | |
| Phải thu khách hàng | 33.722.889.001 | 34.001.457.021 |
| Trả trước người bán | 274.427.381 | 76.951.286 |
| Phải thu khác | 7.421.492.543 | 9.596.779.196 |
| Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần IMG Phước Đông | 1.242.722.280 | 2.848.125.000 |
| Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư IMG | 1.162.934.763 | 3.363.013.555 |
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ | 39.359.656 | 361.801.708 |
| Bà Đặng Thị Hoài Thu (mua cổ phần dự án Phước Đông) | 2.346.031.659 | 2.346.031.659 |
| Hàng hóa gửi kho, trao đổi | 1.143.619.291 | 626.762.513 |
| Các khoản phải thu khác | 1.486.824.894 | 51.044.761 |
| Cộng | 41.418.808.925 | 43.675.187.503 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi (-) | (314.365.807) | (314.365.807) |
| Cộng giá trị thuần các khoản phải thu | 41.104.443.118 | 43.360.821.696 |
| 4. Hàng tồn kho | | |
| Hàng mua đang đi đường | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.171.804.240 | 3.475.791.121 |
| Công cụ, dụng cụ | 128.761.127 | |
| Chi phí SX, KD dở dang | 975.136.720 | |
| Thành phẩm | 2.018.556.426 | 64.646.103 |
| Hàng hoá | 15.640.844.732 | 2.785.363.044 |
| Hàng gửi đi bán | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 23.935.103.245 | 6.325.800.268 |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 23.935.103.245 | 6.325.800.268 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.359.832.492 | 411.216.006 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.359.832.492 | 411.216.006 | | |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 378.131.246 | 6.584.514.202 | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 378.131.246 | 6.584.514.202 | | |
| Thuế TNCN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 19.115.134.692 | 20.612.202.167 | | |
| Tạm ứng | 5.471.257.508 | 4.397.210.283 | | |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 13.377.225.276 | 15.948.339.976 | | |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 266.651.908 | 266.651.908 | | |
| Cộng | 20.853.098.430 | 27.607.932.375 | | |
| 6. Các khoản phải thu dài hạn khác | 30/09/2012 | 01/01/2012 | | |
| | | - | | |
| Cộng | - | - | | |
| 7. Tài sản cố định hữu hình: Xem phụ lục 1 trang 37. | | | | |
| 8. Tài sản cố định thuê tài chính | | | | |
| 9. Tài sản cố định vô hình: Xem phụ lục 2 trang 38. | | | | |
| 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/09/2012 | 01/01/2012 | | |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án | | | | |
| + Công trình xây dựng nhà máy sản xuất bình chứa khí áp lực | | 12.671.027.646 | | |
| + Chi phí đầu tư dự án Tân Tập | 154.435.856 | 100.451.000 | | |
| Khác | | | | |
| Cộng | 154.435.856 | 12.771.478.646 | | |
| 11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư | | | | |
| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Nguyên giá | - | - | - | - |
| Nhà cửa vật kiến trúc | | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| Nhà cửa vật kiến trúc | | - | - | - |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - |
| Nhà cửa vật kiến trúc | | - | - | - |
| Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: | | | | |
| <i>Danh mục bất động sản đầu tư:</i> | | | | |
| 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 30/09/2012 | 01/01/2012 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị | Số lượng cổ phiếu | Giá trị |
|--|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 5.585.397 | 39.535.706.261 | 5.585.397 | 39.535.706.261 |
| Công ty CP IMG Phước Đông | 5.585.397 | 23.484.490.193 | 5.585.397 | 23.484.490.193 |
| Công ty CP ACC Thăng Long | 48.360 | 2.131.216.068 | 48.360 | 2.131.216.068 |
| Công ty CP Khách sạn Hàng không | 960.000 | 13.440.000.000 | 960.000 | 13.440.000.000 |
| Công ty CP Năng lượng VinaBenny | | 480.000.000 | | 480.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - | | - |
| Cộng | 5.585.397 | 39.535.706.261 | 5.585.397 | 39.535.706.261 |
| 13. Chi phí trả trước dài hạn | | | Kỳ này | Kỳ trước |
| Số dư đầu kỳ | | | | |
| Thiết bị máy móc - VP | | | 27.039.081 | 75.338.058 |
| Vỏ bình gas | | | 67.560.323.478 | 65.235.596.286 |
| Chi phí sửa chữa | | | 153.639.942 | 3.787.879 |
| Số dư cuối kỳ | | | 67.741.002.501 | 65.314.722.223 |
| 14. Tài sản dài hạn khác | | | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
| Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Đầu tư IMG | | | 194.934.600 | 194.934.600 |
| Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ khí XD Long An | | | 160.000.000 | 160.000.000 |
| Cộng | | | 354.934.600 | 354.934.600 |
| 15. Vay và nợ ngắn hạn | | | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
| Vay ngắn hạn | | | 63.980.512.818 | 79.801.557.700 |
| Ngân hàng đầu tư và phát triển - CN Gia Định | | | 38.071.509.471 | 45.000.000.000 |
| Ngân hàng NN&PTNT - CN Sài Gòn | | | 25.909.003.347 | 29.901.557.700 |
| Ngân hàng Quân Đội | | | | 4.900.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | | 261.707.251 | 1.058.400.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng | | | 261.707.251 | 1.058.400.000 |
| Cộng | | | 64.242.220.069 | 80.859.957.700 |

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

| Số hợp đồng | Mục đích sử dụng vốn vay | Thời gian vay | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|-------------|--------------------------|---------------|----------|-------------------|
|-------------|--------------------------|---------------|----------|-------------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 339/2011/HD, hạn mức 50 tỷ ngày 26/12/2011 | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng từ 26/12/2011 | Theo từng lần nhận nợ | Thế chấp tài sản của bên thứ 3 |
| Và Hợp đồng cấp bảo lãnh số 188/2012, hạn mức 30 tỷ ngày 19/7/2012 | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng từ 19/07/2012 | Theo từng lần nhận nợ | Thế chấp tài sản của bên thứ 3 |
| (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1600/LAV/201100754, hạn mức 30 tỷ | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng từ 11/08/2012 | Theo từng lần nhận nợ | Thế chấp tài sản của bên thứ 3 |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | | 67.725.089 | 49.418.393 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | | 441.358.478 | 344.003.969 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | | | 31.103.347 | |
| Các loại thuế khác | | | 840.336 | 2.340.336 |
| Cộng | | | 541.027.250 | 395.762.698 |
| 17. Chi phí phải trả | | | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
| Chi phí lãi vay | | | | 150.269.406 |
| Chi phí quản lý | | | 326.919.066 | 68.628.360 |
| Chi phí khác | | | | |
| Cộng | | | 326.919.066 | 218.897.766 |
| 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | | | 91.760.378 | 92.369.168 |
| Kinh phí công đoàn | | | 16.852.115 | 11.064.115 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT | | | 61.439.578 | 53.302.071 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | | 76.682.168 | 76.682.169 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | (59.130.389) | 10.970.856.125 |
| Điều chỉnh phải trả nội bộ | | | (238.000.000) | |
| Nhận vốn góp | | | | |
| Cổ tức phải trả | | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 178.869.611 | 10.970.856.125 |
| Cộng | | | 187.603.850 | 11.204.273.648 |
| 19. Phải trả dài hạn khác | | | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
| Nhận ký quỹ vỏ bình gas | | | 34.661.450.914 | 31.993.249.332 |
| Cộng | | | 34.661.450.914 | 31.993.249.332 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 20. Vay và nợ dài hạn | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|---|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn | 2.646.025.000 | 2.646.025.000 |
| Vay ngân hàng | 2.646.025.000 | 2.646.025.000 |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Phú Mỹ Hưng | 2.646.025.000 | 2.646.025.000 |
| Cộng | 2.646.025.000 | 2.646.025.000 |

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Techcombank - CN Phú Mỹ Hưng gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Mục đích sử dụng vốn vay | Thời gian vay | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---|
| Hợp đồng tín dụng số 22379/HĐTD/TH-PN/TCB-PMH ngày 30/05/2010 - số tiền vay 5.250.000.000 đồng | Thanh toán LC nhập khẩu\ | 60 tháng từ ngày 11/06/2010 | Theo từng lần nhận nợ | Thế chấp tài sản của Công ty với tổng giá trị 3.957.858.160 |

| 21. Doanh thu chưa thực hiện | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện | | |
| Cộng | - | - |

| 22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.208.553.825 | 1.208.553.825 |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 1.208.553.825 | 2.282.162.352 |
| - Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | - | (1.073.608.527) |
| Cộng | 1.208.553.825 | 1.208.553.825 |

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem phụ lục 3 trang số 39.

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ góp vốn | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Lê Minh Tự | 7,52% | 9.025.000.000 | 37.875.000.000 |
| Công ty CP Đầu Tư IMG | 24,00% | 28.800.000.000 | - |
| Bà Vũ Thị Kim Quy | 2,50% | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 65,98% | 79.174.950.000 | 79.124.950.000 |
| Cộng | | 119.999.950.000 | 119.999.950.000 |

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 119.990.950.000 | 119.990.950.000 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp đầu năm | 119.990.950.000 | 119.990.950.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 119.990.950.000 | 119.990.950.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 4.129.053.600 |

| d. Cổ phiếu | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.999.995 | 11.999.995 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.999.995 | 11.999.995 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.999.995 | 11.999.995 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.999.995 | 11.999.995 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 795.981.086 | 795.981.086 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 1.193.971.629 | 1.193.971.629 |
| Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu | 530.654.057 | 530.654.057 |
| Cộng | 2.520.606.772 | 2.520.606.772 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| | Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 207.068.755.077 | 354.111.751.290 |
| Cộng | 207.068.755.077 | 354.111.751.290 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 3.799.135.513 | 2.394.379.242 |
| Hàng bán bị trả lại | 2.407.717.982 | 653.758.399 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Cộng | 6.206.853.495 | 3.048.137.641 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 200.861.901.582 | 351.063.613.649 |
| Cộng | 200.861.901.582 | 351.063.613.649 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng hóa và dịch vụ | 182.233.566.174 | 335.117.210.268 |
| Cộng | 182.233.566.174 | 335.117.210.268 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 54.180.489 | 8.702.127.613 |
| Lãi cho cty CP. IMG Phước Đông vay | 2.169.747.527 | |
| Lãi cho cty CP. Đầu tư IMG vay | 6.695.926.565 | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 16.000.000 | 16.000.000 |
| Lãi đầu tư hợp tác kinh doanh | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 50.146.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 13.522.216 | 126.000.000 |
| Cộng | 8.949.376.797 | 8.894.273.613 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 10.099.950.805 | 6.854.426.518 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 63.516.850 | 209.358.517 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Chi phí mượn tài sản thế chấp | 537.500.000 | 1.125.000.001 |
| Phí bảo lãnh | 419.723.134 | 621.600.538 |
| Lỗ do mua bán chứng khoán | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | | 122.700.000 |
| Chi phí tài chính khác | 608.142.851 | 70.966.429 |
| Cộng | 11.728.833.640 | 9.004.052.003 |
| 7. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 1.465.355.004 | 1.199.678.572 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | | 8.980.000 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.630.681 | 6.907.196 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.882.725.524 | 2.410.271.285 |
| Chi phí bằng tiền khác | 218.610.416 | 206.461.227 |
| Cộng | 5.570.321.625 | 3.832.298.280 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.883.809.707 | 1.892.550.715 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 11.791.909 | 17.285.591 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.678.874.265 | 2.560.870.750 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.868.846 | 39.223.741 |
| Chi phí dự phòng | - | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.113.905.911 | 3.331.525.343 |
| Chi phí bằng tiền khác | 580.508.941 | 1.451.796.794 |
| Cộng | 6.276.409.579 | 9.293.252.934 |
| | Từ 01/01/2012 đến | Từ 01/01/2011 đến |
| | 30/09/2012 | 30/09/2011 |
| 9. Thu nhập khác | | |
| Phân bổ tiền ký quỹ vỏ bình gas | | 2.435.078.038 |
| Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ VP | | 27.272.727 |
| Thu phí bảo đảm hợp đồng vay | | 75.000.000 |
| Thu hồi chi phí mượn tài sản thế chấp | 378.409.091 | |
| Thu lãi chậm thanh toán nợ quá hạn | 133.750.000 | 375.712.187 |
| Thu nhập khác | 18.556 | 20.977.333 |
| Cộng | 512.177.647 | 2.934.040.285 |
| | Từ 01/01/2012 đến | Từ 01/01/2011 đến |
| | 30/09/2012 | 30/09/2011 |
| 10. Chi phí khác | | |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | | |
| Thanh lý công cụ dụng cụ | | |
| Chi phí thuê kho | | |
| Tiền đặt cọc không được hoàn | | |
| Nộp phạt | | |
| Chi phí khác | 515.384.746 | 1.431.965 |
| Cộng | 515.384.746 | 1.431.965 |
| | Từ 01/01/2012 đến | Từ 01/01/2011 đến |
| | 30/09/2012 | 30/09/2011 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | - | - |
| | Từ 01/01/2012 đến | Từ 01/01/2011 đến |
| | 30/09/2012 | 30/09/2011 |
| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. | - | - |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| | Từ 01/01/2012 đến | Từ 01/01/2011 đến |
| | 30/09/2012 | 30/09/2011 |
| 13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.791.909 | 26.265.591 |
| Chi phí nhân công | 3.349.164.711 | 3.092.229.287 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.682.504.946 | 2.567.777.946 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.996.631.435 | 5.741.796.628 |
| Chi phí khác bằng tiền | 803.988.203 | 1.658.258.021 |
| Cộng | 11.844.081.204 | 13.086.327.473 |
| | Từ 01/01/2012 đến | Từ 01/01/2011 đến |
| | 30/09/2012 | 30/09/2011 |
| 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.998.940.262 | 4.180.266.322 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.998.940.262 | 4.180.266.322 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 3.998.940.262 | 4.180.266.322 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 333 | 348 |

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các **khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư dài hạn khác.**

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản **vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, dài hạn** của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các **khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn** của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi, các **khoản vay và nợ** với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | |
|--------------------|--------------------------|
| <i>Tăng/ giảm</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi</i> |
| <i>điểm cơ bản</i> | <i>nhuận trước thuế</i> |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

VND

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm [tiền gửi ngân hàng](#).

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng [tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn](#), [phải thu khách hàng](#), [hàng tồn kho](#), [TSCĐ](#) làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 và V.20 [thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn](#)).

TP.HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục 1**7. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 46.515.046.264 | 4.813.562.529 | 119.318.191 | 5.221.574.107 | 2.405.470.272 | 59.074.971.363 |
| <i>Mua trong kỳ</i> | | | - | 12.545.455 | - | 12.545.455 |
| <i>ĐT XDCB h.thành</i> | | - | - | | - | - |
| <i>Tặng khác</i> | 4.742.098.552 | 13.208.367.703 | | | | 17.950.466.255 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | 6.615.000.000 | | | | - | 6.615.000.000 |
| <i>Giảm khác</i> | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 44.642.144.816 | 18.021.930.232 | 119.318.191 | 5.234.119.562 | 2.405.470.272 | 70.422.983.073 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.508.489.529 | 1.610.966.888 | 17.400.572 | 1.998.586.983 | 1.257.639.004 | 17.393.082.976 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 1.897.297.504 | 700.659.458 | 11.708.810 | 545.555.431 | 165.804.368 | 3.321.025.571 |
| <i>Tặng khác</i> | | - | | - | | - |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | 2.341.069.243 | | | | | 2.341.069.243 |
| <i>Giảm khác</i> | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 12.064.717.790 | 2.311.626.346 | 29.109.382 | 2.544.142.414 | 1.423.443.372 | 18.373.039.304 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.006.556.735 | 3.202.595.641 | 101.917.619 | 3.222.987.124 | 1.147.831.268 | 41.681.888.387 |
| Số dư cuối năm | 32.577.427.026 | 15.710.303.886 | 90.208.809 | 2.689.977.148 | 982.026.900 | 52.049.943.769 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục 3**23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 119.999.950.000 | 21.475.046.700 | 530.654.057 | 795.981.086 | 1.193.971.629 | | 4.335.580.334 | 148.331.183.806 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 3.028.863.206 | 3.028.863.206 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - | - | - | - | (47.710.349) | - | (47.710.349) |
| Chia cổ tức năm 2010 | - | - | - | - | - | - | (4.129.053.600) | (4.129.053.600) |
| Số dư cuối năm trước | 119.999.950.000 | 21.475.046.700 | 530.654.057 | 795.981.086 | 1.193.971.629 | (47.710.349) | 3.235.389.940 | 147.183.283.063 |
| Số dư đầu năm nay | 119.999.950.000 | 21.475.046.700 | 530.654.057 | 795.981.086 | 1.193.971.629 | (47.710.349) | 3.235.389.940 | 147.183.283.063 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 3.998.940.262 | 3.998.940.262 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - | - | - | - | 33.068.265 | - | 33.068.265 |
| Điều chỉnh lợi nhuận sau khi thanh, kiểm tra thuế của CQ Thuế | - | - | - | - | - | - | (1.688.811.169) | (1.688.811.169) |
| Trích thưởng CB CNV và thù lao HĐQT | - | - | - | - | - | - | (451.102.474) | (451.102.474) |
| Chia cổ tức năm 2011 | - | - | - | - | - | - | (29.137.500) | (29.137.500) |
| Số dư cuối kỳ | 119.999.950.000 | 21.475.046.700 | 530.654.057 | 795.981.086 | 1.193.971.629 | (14.642.084) | 5.065.279.059 | 149.046.240.447 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục 2**9. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | 201.191.977 | | 201.191.977 |
| Mua trong kỳ | - | - | | - | - |
| Tặng khác | - | - | | - | - |
| Giảm khác | - | | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | | 201.191.977 | - | 201.191.977 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | | 76.850.854 | | 76.850.854 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | | | - |
| Tặng khác | - | - | 13.322.268 | | 13.322.268 |
| Giảm khác | - | | - | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 90.173.122 | - | 90.173.122 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 124.341.123 | - | 124.341.123 |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 111.018.855 | - | 111.018.855 |

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục 4**16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2012 | | 31/12/2011 | | 30/09/2012 | 31/12/2011 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.257.922.125 | | 2.837.688.433 | - | 9.257.922.125 | 2.837.688.433 |
| - Phải thu khách hàng | 38.658.915.123 | (314.365.807) | 34.001.457.021 | - | 38.658.915.123 | 34.001.457.021 |
| - Phải thu khác | 4.751.688.702 | | 8.557.170.214 | - | 4.751.688.702 | 8.557.170.214 |
| - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | 40.800.626.261 | (1.209.795.000) | 40.800.626.261 | (1.092.890.000) | 39.770.831.261 | 39.707.736.261 |
| - Các khoản cho vay | 58.619.469.967 | | 69.740.000.000 | - | 58.619.469.967 | 69.740.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 152.088.622.178 | (1.524.160.807) | 155.936.941.929 | (1.092.890.000) | 151.058.827.178 | 154.844.051.929 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 66.888.245.069 | | 83.505.982.700 | - | 66.888.245.069 | 83.505.982.700 |
| - Phải trả người bán | 61.491.395.813 | | 35.777.537.263 | - | 61.491.395.813 | 35.777.537.263 |
| - Phải trả khác | 34.727.464.345 | | 32.212.147.098 | - | 34.727.464.345 | 32.212.147.098 |
| - Nợ phải trả tài chính khác | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | 163.107.105.227 | - | 151.495.667.061 | - | 163.107.105.227 | 151.495.667.061 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.